

PHỤ LỤC

Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Công Thương thành phố Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)

I. Hướng dẫn chung

1. Phạm vi

Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực Công Thương là giá đặt hàng, đấu thầu (hoặc được giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo các nhóm, gồm có: (1) Dịch vụ lĩnh vực điện lực, tiết kiệm năng lượng, hiệu quả (11 dịch vụ); (2) Dịch vụ lĩnh vực hóa chất (3 dịch vụ); (3) Dịch vụ lĩnh vực quản lý cạnh tranh (3 dịch vụ); (4) Dịch vụ lĩnh vực thương mại điện tử (2 dịch vụ); (5) Dịch vụ khuyến công; xúc tiến thương mại (31 dịch vụ); (6) Dịch vụ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực (5 dịch vụ); (7) Dịch vụ công nghiệp hỗ trợ (16 dịch vụ); (8) Dịch vụ lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững (12 dịch vụ).

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội đặt hàng, đấu thầu (hoặc giao nhiệm vụ) cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Công Thương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực Công Thương hoặc nhà thầu trong trường hợp đấu thầu theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích cơ quan, tổ chức có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực công thương không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng giá các dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Một số lưu ý

- Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực công thương thành phố Hà Nội được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi hiện hành của Nhà nước và được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có sự thay đổi, Sở Công Thương kịp thời rà soát, đề xuất điều chỉnh trình UBND Thành phố phê duyệt điều chỉnh phương án giá.

- Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực công thương thành phố Hà Nội được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương, điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi, thay đổi số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công, biến động các yếu tố chi phí đầu vào hoặc nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật. Sở Công Thương kịp thời rà soát, đề xuất điều chỉnh trình UBND Thành phố phê duyệt điều chỉnh phương án giá trước khi tổ chức thực hiện.

- Đối với các nội dung đặt hàng, đấu thầu không sử dụng ngân sách nhà nước, tùy tình hình thực tế được bổ sung các chi phí có liên quan khác không được liệt kê trong thành phần chi phí tạo nên giá đặt hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(ĐVT: Đồng)

STT	Mã ĐM	Mã ĐG	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước					Chi phí quản lý (chi phí gián tiếp)	Giá đặt hàng
					Chi phí vật tư trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ trực tiếp	Chi phí sản xuất chung	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định phục vụ sản xuất		
A	41 dịch vụ đã phát sinh, giá tính đủ chi phí (chưa bao gồm chi phí khấu hao)										
I	Dịch vụ lĩnh vực điện lực, tiết kiệm năng lượng, hiệu quả (09 dịch vụ)										
1	01.00	01.00.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phổ biến thông tin khác về hoạt động điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả								
	01.01	01.01.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử	Kế hoạch	151.224	29.722.398	4.189	105.300.000	-	5.378.006	140.556.000
	01.02	01.02.01	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình (không phát sóng trên đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội)	Chương trình	175.224	42.415.420	21.192.025	442.760.000	-	11.480.880	518.024.000
	01.02	01.02.02	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình (có phát sóng trên đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội)	kế hoạch	175.224	42.415.420	21.192.025	752.280.000	-	11.480.880	827.544.000
	01.02	01.02.03	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp trên đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội với thời lượng 60 phút)	Chương trình	175.224	22.056.253	21.192.025	321.000.000	-	4.342.350	368.766.000
	01.03	01.03.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên ấn phẩm dạng sách	Ấn phẩm	21.407.164	44.613.509	12.004.271	3.373.246	-	10.224.530	91.623.000

	01.04	01.04.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên ấn phẩm dạng tờ rơi, tờ gấp	Ấn phẩm	10.663.600	22.859.451	12.004.231	1.944.000	-	6.304.911	53.776.000
2	02.00	02.00.00	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, hội nghị, hội thảo có trưng bày giới thiệu trang thiết bị công nghệ tiết kiệm năng lượng cho các cơ sở sử dụng năng lượng; sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, hộ gia đình.								
	02.01	02.01.00	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng	Chương trình	33.984.816	26.655.245	4.812.433	30.000.000	-	6.023.474	101.476.000
	02.02	02.02.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo nâng cao năng lực về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng	Chương trình	19.042.980	20.323.469	3.213.553	15.000.000	-	4.527.700	62.108.000
	02.03	02.03.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày giới thiệu trang thiết bị công nghệ tiết kiệm năng lượng cho các cơ sở sử dụng năng lượng	Chương trình	482.202.224	88.268.349	16.014.743	642.485.000	-	17.980.710	1.246.951.000
3	03.00	03.00.00	Tổ chức cuộc thi, xét chọn công nhận danh hiệu về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, hộ gia đình								
	03.03	03.03.00	Tổ chức cuộc thi, xét chọn công nhận danh hiệu cho hộ gia đình	Chương trình	95.129.716	131.916.049	25.410.425	-	-	34.750.362	287.207.000
	03.04.01	03.04.01.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên ấn phẩm dạng sách	ấn phẩm	185.164	44.613.509	12.004.271	24.595.246	-	10.224.530	91.623.000
	03.05	03.05.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo	Chương trình	14.651.220	17.297.602	4.803.500	16.500.000	15.000.000	4.607.941	72.860.000
4	05.00	05.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật kiểm toán năng lượng, đánh giá hiệu quả năng lượng theo Quy chuẩn Việt Nam cho các cơ sở sử dụng năng lượng; sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, giao thông vận tải								
	05.01	05.01.00	Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật kiểm toán năng lượng, đánh giá hiệu quả năng lượng	Kế hoạch	56.328	40.020.886	7.875.055	-	-	10.069.977	58.022.000

	05.02	05.02.00	Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật kiểm toán năng lượng, đánh giá hiệu quả năng lượng								
		05.02.02	Mức tiêu thụ NL<160TOE hoặc diện tích sàn <2500m2	Đơn vị	1.423.488	35.058.678	13.075.307	-	-	10.407.069	59.965.000
		05.02.03	Mức tiêu thụ NL<320TOE hoặc diện tích sàn <5000m2	Đơn vị	1.635.172	52.136.471	19.841.980	-	-	15.458.861	89.072.000
		05.02.04	Mức tiêu thụ NL<500TOE hoặc diện tích sàn <10000m2	Đơn vị	1.608.746	78.321.853	25.002.512	-	-	22.035.953	126.969.000
		05.02.05	Mức tiêu thụ NL<1.000 TOE hoặc diện tích sàn >1.0000m2	Đơn vị	1.635.172	93.367.691	32.111.658	-	-	26.694.049	153.809.000
5	06.00	06.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng mô hình quản lý năng lượng cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong: sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, giao thông vận tải								
	06.01	06.01.00	Tổ chức Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng mô hình quản lý năng lượng	Đơn vị	54.644	39.487.275	7.803.710	-	-	9.942.582	57.288.000
	06.02	06.02.00	Thực hiện xây dựng mô hình quản lý năng lượng	Đơn vị	1.230.154	97.182.399	33.681.472	-	-	29.060.686	161.155.000
6	08.00	08.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật áp dụng các công cụ phần mềm tính toán, mô phỏng hiệu quả năng lượng cho các cơ sở sản xuất công nghiệp và công trình xây dựng								
	08.01	08.01.00	Tổ chức hỗ trợ áp dụng các công cụ phần mềm tính toán, mô phỏng hiệu quả năng lượng	Đơn vị	225.746	72.065.647	21.094.320	-	-	19.611.000	112.997.000
	08.02	08.02.00	Hỗ trợ áp dụng các công cụ phần mềm tính toán, mô phỏng hiệu quả năng lượng	Đơn vị	998.650	60.573.131	9.887.705	-	-	15.006.492	86.466.000
7	09.00	09.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng tham gia đánh giá, công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng năng lượng Xanh theo Tiêu chí của Thành phố								
	09.01	09.01.00	Tổ chức Hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng tham gia đánh giá, công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng năng lượng Xanh theo Tiêu chí của Thành phố	Đơn vị	227.104.851	206.674.581	2.433.212	850.078.000	-	42.170.655	1.328.461.000

	09.02	09.02.00	Thực hiện Hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng tham gia đánh giá, công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng năng lượng Xanh theo Tiêu chí của Thành phố	Đơn vị	2.665.728	5.571.050	1.958.104	-	-	1.615.925	11.811.000
8	10.00	10.00.00	Tổ chức hội chợ triển lãm trong nước về thúc đẩy thị trường sản phẩm, trang thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng	sự kiện	1.648.172.760	248.429.728	33.606.900	3.105.661.000	-	41.310.634	5.077.181.000
9	11.00	11.00.00	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài về sản phẩm công nghệ tiết kiệm năng lượng								
		11.00.01	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài về sản phẩm công nghệ tiết kiệm năng lượng: Tham gia hội chợ triển lãm tại Hàn Quốc	sự kiện	276.760.463	262.620.434	1.452.820	493.433.600	486.772.000	14.195.910	1.535.235.000
II Dịch vụ Khuyến công; Xúc tiến thương mại (17 dịch vụ)											
10	20.00	20.00.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phổ biến thông tin khác về các nội dung của hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại								
	20.01	20.00.01	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phổ biến thông tin khác về các nội dung của hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên báo giấy, báo điện tử	Chương trình	176.484	51.826.767	10.306.796	538.200.000	-	11.215.809	611.726.000

	20.02	20.00.02	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phổ biến thông tin khác về các nội dung của hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên truyền thanh, truyền hình	Chương trình	223.750	64.316.012	31.473.154	208.182.000	-	17.282.325	321.477.000
	20.03	20.00.03	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phổ biến thông tin khác về các nội dung của hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại - Trường hợp Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên ấn phẩm dạng sách	Chương trình	17.813.706	57.723.879	14.897.740	135.222.000	-	13.110.359	238.768.000
	20.04	20.00.04	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phổ biến thông tin khác về các nội dung của hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên ấn phẩm dạng tờ rơi, tờ gấp	Chương trình	10.688.860	25.421.759	14.873.430	1.944.000	-	7.287.129	60.215.000
11	21.00	21.00.00	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề ngắn hạn cho người lao động của các cơ sở công nghiệp nông thôn (35 học viên/lớp, thời gian 03 tháng).								
		21.01.00	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề ngắn hạn cho người lao động của các cơ sở công nghiệp nông thôn cho nghề Mộc dân dụng (35 học viên/lớp, thời gian 03 tháng)	Lớp	489.020	33.551.964	4.817.333	217.700.000	-	7.383.080	263.941.000
		21.02.00	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề ngắn hạn cho người lao động của các cơ sở công nghiệp nông thôn cho nghề Mộc mỹ nghệ (35 học viên/lớp, thời gian 03 tháng)	Lớp	489.020	33.551.964	4.817.333	201.425.000	-	7.383.080	247.666.000

		21.03.00	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề ngắn hạn cho người lao động của các cơ sở công nghiệp nông thôn cho nghề Kỹ thuật sơn mài (35 học viên/lớp, thời gian 03 tháng)	Lớp	489.020	33.551.964	4.817.333	343.980.000	-	7.383.080	390.221.000
		21.04.00	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề ngắn hạn cho người lao động của các cơ sở công nghiệp nông thôn cho nghề Kỹ thuật khảm trai (35 học viên/lớp, thời gian 03 tháng)	Lớp	489.020	33.551.964	4.817.333	310.450.000	-	7.383.080	356.691.000
		21.05.00	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề ngắn hạn cho người lao động của các cơ sở công nghiệp nông thôn cho nghề Sản xuất hàng mây tre, giang đan	Lớp	489.020	33.551.964	4.817.333	241.850.000	-	7.383.080	288.091.000
		21.06.00	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề ngắn hạn cho người lao động của các cơ sở công nghiệp nông thôn cho nghề May công nghiệp (35 học viên/lớp, thời gian 03 tháng)	Lớp	489.020	33.551.964	4.817.333	206.150.000	-	7.383.080	252.391.000
12	22.00	22.00.00	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho các cơ sở công nghiệp nông thôn (100 người/lớp, học 02 ngày/lớp)	Chương trình tập huấn	24.651.220	21.297.602	4.803.500	17.000.000	30.000.000	4.607.941	102.360.000
13	24.00	24.00.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước về khuyến công kết hợp trưng bày và giới thiệu sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn	Sự kiện							
		24.01.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước về khuyến công kết hợp trưng bày và giới thiệu sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Quy mô 1 hội nghị, hội thảo/ngày; Khu trưng bày 180m2 tương đương 20 gian tiêu chuẩn).	sự kiện	128.521.246	79.218.980	16.004.470	369.538.000	30.000.000	18.451.317	641.734.000

		24.02.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước về khuyến công kết hợp trưng bày và giới thiệu sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại thành phố trực thuộc Trung ương, đoàn công tác: 04 người, số ngày công tác: 08 ngày, phương tiện đi lại: ô tô (Quy mô 1 hội nghị, hội thảo/ ngày; Khu trưng bày 180m2 tương đương 20 gian tiêu chuẩn).	Sự kiện	119.521.246	79.218.980	22.404.470	378.538.000	73.400.000	19.667.317	692.750.000
		24.03.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước về khuyến công kết hợp trưng bày và giới thiệu sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại các tỉnh, đoàn công tác: 04 người, số ngày công tác: 08 ngày, phương tiện đi lại: ô tô đi lại: ô tô (Quy mô 1 hội nghị, hội thảo/ ngày; Khu trưng bày 180m2 tương đương 20 gian tiêu chuẩn).	Sự kiện	119.521.246	79.218.980	19.204.470	369.538.000	70.600.000	19.059.317	677.142.000
		24.04.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước về khuyến công kết hợp trưng bày và giới thiệu sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Quy mô 1 hội nghị, hội thảo/ ngày; Khu trưng bày 90m2 tương đương 10 gian tiêu chuẩn).	Sự kiện	90.593.031	71.495.130	14.444.034	308.338.000	30.000.000	16.682.417	531.553.000
14	25.00	25.00.00	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công.								
	25.01	25.01.00	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công.								
	25.01	25.01.01	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với quy mô có ≤400 thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ tham gia cuộc thi để lựa chọn 90 sản phẩm đạt giải.	Kế hoạch	75.661.640	232.058.319	8.520.202	117.240.000	100.000.000	45.608.032	579.088.000

		25.01.02	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với quy mô có 410 thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ tham gia cuộc thi để lựa chọn 90 sản phẩm đạt giải.	Kế hoạch	75.716.758	234.206.823	8.605.424	117.240.000	100.000.000	46.065.801	581.835.000
		25.01.03	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với quy mô có 420 thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ tham gia cuộc thi để lựa chọn 90 sản phẩm đạt giải.	Kế hoạch	75.827.956	238.560.148	8.775.799	117.240.000	100.000.000	46.992.781	587.397.000
		25.01.04	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với quy mô có 430 thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ tham gia cuộc thi để lựa chọn 90 sản phẩm đạt giải.	Kế hoạch	75.998.569	245.243.192	9.045.524	117.240.000	100.000.000	48.417.457	595.945.000
		25.01.05	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với quy mô có 440 thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ tham gia cuộc thi để lựa chọn 90 sản phẩm đạt giải.	Kế hoạch	76.233.909	254.470.014	9.315.373	117.240.000	100.000.000	50.363.859	607.623.000
		25.01.06	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với quy mô có 450 thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ tham gia cuộc thi để lựa chọn 90 sản phẩm đạt giải.	Kế hoạch	76.542.193	266.530.626	9.698.708	117.240.000	100.000.000	52.914.305	622.926.000
		25.01.07	Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với quy mô có 500 thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ tham gia cuộc thi để lựa chọn 90 sản phẩm đạt giải.	Kế hoạch	77.205.890	292.530.107	10.508.013	117.240.000	100.000.000	58.408.802	655.893.000
25.02	25.02.00		Tổ chức thông tin, tuyên truyền cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công - Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử								-

		25.02.01	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử. Đối với kế hoạch 35 tin/bài	Kế hoạch	176.484	33.464.747	1.963.103	128.700.000	-	6.408.780	170.713.000
		25.02.02	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử. Đối với kế hoạch 30 tin/bài	Kế hoạch	176.484	33.297.423	1.963.103	117.000.000	-	6.378.662	158.816.000
		25.02.03	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử. Đối với kế hoạch 20 tin/bài	Kế hoạch	176.484	28.302.810	1.963.103	70.200.000	-	5.479.631	106.122.000
		25.02.04	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử. Đối với kế hoạch 15 tin/bài	Kế hoạch	176.484	22.642.249	1.963.103	58.500.000	-	4.460.730	87.743.000
		25.02.05	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử. Đối với kế hoạch 10 tin/bài	Kế hoạch	176.484	16.981.686	1.963.103	46.800.000	-	3.441.829	69.363.000
	25.03	25.03.00	Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình (trương đương thời lượng 300 phút)	Kế hoạch	223.750	86.913.103	8.520.202	333.732.000	-	17.218.270	446.607.000
	25.04	25.04.00	Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên ấn phẩm dạng sách (tập san, kỷ yếu, cẩm nang, sổ tay). Đối với 01 kế hoạch in 2.000 cuốn kỹ yếu x 80 trang, kích thước 20cm x 20 cm.	Kế hoạch	35.413.706	57.724.305	14.897.740	5.622.000	-	13.110.435	126.768.000
	25.05	25.05.00	Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên ấn phẩm dạng tờ rời, tờ gấp. Đối với 01 kế hoạch in 1.000 bộ form mời x 10 trang, kích thước A4.	Kế hoạch	3.888.860	25.421.759	14.873.430	1.685.000	-	7.287.129	53.156.000
	25.06	25.06.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo cuộc thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới cho các tổ chức, cá nhân thuộc chương trình khuyến công. Đối với 01 chương trình gồm 1 buổi trao giải và 6 hội nghị (6 ngày) định hướng.	Kế hoạch	4.651.220	222.483.833	4.803.500	295.702.000	9.600.000	7.991.125	545.232.000
15	28.00	28.00.00	Hỗ trợ ứng dụng, đầu tư dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cho các cơ sở công nghiệp nông thôn	Dự án hỗ trợ	348.249	26.968.055	7.063.543	300.000.000	-	7.563.566	341.943.000
16	29.00	29.00.00	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tại thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước								-

	29.01	29.01.00	Tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tại thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước								-
		29.01.01	Tổ chức Hội chợ gian hàng nhà tiên chế có máy lạnh, địa điểm tổ chức trên địa bàn quận nội thành, thành phố Hà Nội, quy mô: 250 gian	Hội chợ	1.771.807.760	456.429.728	33.606.900	5.179.973.000	32.000.000	41.310.634	7.515.128.000
		29.01.02	Tổ chức Hội chợ gian hàng nhà tiên chế có máy lạnh, địa điểm tổ chức trên địa bàn quận nội thành, thành phố Hà Nội, quy mô: 400 gian	Hội chợ	1.763.849.734	551.973.688	51.111.894	7.490.473.000	32.000.000	62.828.310	9.952.237.000
		29.01.03	Tổ chức Hội chợ gian hàng nhà tiên chế có máy lạnh, địa điểm tổ chức trên địa bàn quận nội thành, thành phố Hà Nội, quy mô: 500 gian	Hội chợ	1.195.439.924	641.942.702	89.395.022	9.054.323.000	32.000.000	87.232.353	11.100.333.000
		29.01.04	Tổ chức Hội chợ: gian hàng nhà tiên chế tiêu chuẩn, địa điểm tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội, quy mô: 250 gian	Hội chợ	1.237.487.760	216.429.728	33.606.900	4.761.173.000	32.000.000	34.553.640	6.315.251.000
		29.01.05	Tổ chức Hội chợ: gian hàng nhà tiên chế tiêu chuẩn, địa điểm tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội, quy mô: 200 gian	Hội chợ	1.268.269.596	188.915.269	28.565.865	4.111.173.000	32.000.000	29.826.594	5.658.750.000
		29.01.06	Tổ chức Hội chợ: gian hàng nhà tiên chế tiêu chuẩn, địa điểm tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội, quy mô: 150 gian	Hội chợ	1.241.038.133	145.648.782	20.638.837	3.461.173.000	32.000.000	22.393.314	4.922.892.000
		29.01.07	Tổ chức Hội chợ: gian hàng nhà tiên chế tiêu chuẩn, địa điểm tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội, quy mô: 100 gian	Hội chợ	1.240.946.243	102.180.433	12.674.826	2.811.173.000	32.000.000	14.925.354	4.213.900.000
	29.02	29.02.00	Tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tại thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước								-
		29.02.01	Tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tại thành phố Hà Nội, thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố là đô thị loại I, số lượng: 30 gian hàng, đoàn công tác: 05 người, số ngày công tác: 08 ngày, phương tiện đi lại: Máy bay	Hội chợ	138.869.520	69.026.830	16.001.568	81.538.000	786.300.000	6.735.500	1.098.471.000
17	31.00	31.00.00	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho đối tượng thuộc chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại								-

		31.01.01	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho đối tượng thuộc chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại (thuê khu gian hàng quy mô 20 gian hàng tiêu chuẩn)	Kế hoạch	457.925.952	133.348.907	1.612.828	3.239.039.496	306.230.581	14.329.831	4.152.488.000
		31.01.02	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho đối tượng thuộc chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại (quy mô 20 gian hàng do đơn vị nước sở tại hỗ trợ)	Kế hoạch	906.156.092	177.724.865	1.612.828	-	584.475.370	14.329.831	1.684.299.000
		31.01.03	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho đối tượng thuộc chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại (thuê khu gian hàng quy mô tương đương 20 gian tiêu chuẩn)	Kế hoạch	554.023.552	112.340.896	1.612.828	1.821.881.100	402.848.586	126.915.682	3.019.623.000
18	32.00	32.00.00	Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố cho các cơ sở công nghiệp nông thôn.								-
		32.00.01	Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố cho các cơ sở công nghiệp nông thôn. Quy mô 30 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Kế hoạch	12.942.980	61.689.448	3.213.553	212.068.000	182.000.000	6.157.241	478.071.000
		32.00.02	Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố cho các cơ sở công nghiệp nông thôn. Quy mô 90 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Kế hoạch	11.317.980	112.873.621	8.033.883	252.928.000	482.000.000	17.157.092	884.311.000
		32.00.03	Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố cho các cơ sở công nghiệp nông thôn. Quy mô 100 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.	Kế hoạch	11.317.980	121.070.983	8.837.272	266.238.000	532.000.000	18.867.235	958.331.000
19	33.00	33.00.00	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu cho cơ sở công nghiệp nông thôn								-
		33.00.01	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Đối với 01 nhãn hiệu	Kế hoạch	292.980	41.429.463	1.607.671	-	1.164.000	1.993.764	46.488.000
		33.00.02	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Đối với 05 nhãn hiệu	Kế hoạch	1.464.900	207.147.313	8.038.356	-	1.164.000	9.968.819	227.783.000

		33.00.03	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Đối với 10 nhãn hiệu	Kế hoạch	2.929.800	414.294.625	16.076.711	-	1.164.000	19.937.639	454.403.000
		33.00.04	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Đối với 15 nhãn hiệu	Kế hoạch	4.394.700	621.441.938	24.115.067	-	1.164.000	29.906.458	681.022.000
		33.00.05	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Đối với 20 nhãn hiệu	Kế hoạch	5.859.600	828.589.250	32.153.422	-	1.164.000	39.875.277	907.642.000
20	35.00	35.00.00	Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; Marketing; Thiết kế mẫu mã sản phẩm; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới cho các cơ sở công nghiệp nông thôn								-
		35.00.01	Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp trong các lĩnh vực lập dự án đầu tư	cơ sở	3.617.980	41.090.905	1.613.064	1.500.000	1.164.000	1.608.799	50.595.000
		35.00.02	Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp trong các lĩnh vực Marketing	cơ sở	3.617.980	40.911.991	1.609.612	1.500.000	1.164.000	1.570.502	50.374.000
		35.00.03	Hỗ trợ thuê tư vấn thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ	cơ sở	3.617.980	40.911.991	1.607.671	1.500.000	1.164.000	1.570.095	50.372.000
		35.00.04	Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp trong các lĩnh vực quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực	cơ sở	3.617.980	41.188.882	1.607.671	1.500.000	1.164.000	1.628.242	50.707.000
		35.00.05	Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ, thiết bị mới cho các cơ sở công nghiệp nông thôn	cơ sở	3.617.980	41.465.773	1.609.612	1.500.000	1.164.000	1.686.797	51.044.000
21	36.00	36.00.00	Tổ chức đoàn tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước về tổ chức triển khai hoạt động khuyến công (Đi công tác tại thành phố trực thuộc tỉnh, đoàn công tác 05 người, 08 ngày)	sự kiện	292.980	45.006.103	3.213.553	-	16.600.000	4.087.401	69.200.000

22	41.00	41.00.00	Tổ chức, tham gia Hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam đối với sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam; sản phẩm của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam; sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm công nghệ, nguyên liệu đầu vào phục vụ các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh do trong nước sản xuất								
	41.01	41.01.00	Tổ chức Hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam đối với sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam; sản phẩm của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam; sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm công nghệ, nguyên liệu đầu vào phục vụ các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh do trong nước sản xuất (với quy mô 500 gian hàng)	Sự kiện	808.071.960	541.295.125	16.031.118	6.483.450.000	-	96.075.819	7.944.924.000
	41.02	41.02.01	Tham gia Hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam đối với sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam; sản phẩm của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam; sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm công nghệ, nguyên liệu đầu vào phục vụ các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh do trong nước sản xuất (với quy mô 30 gian hàng) - có chi phí thuê đất trống	Sự kiện	424.515.940	125.616.257	9.619.293	380.520.020	570.000.000	19.916.087	1.530.188.000
	41.02	41.02.02	Tham gia Hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam đối với sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam; sản phẩm của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam; sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm công nghệ, nguyên liệu đầu vào phục vụ các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh do trong nước sản xuất (với quy mô 30 gian hàng) - không có chi phí thuê đất trống	Sự kiện	424.515.940	125.616.257	9.619.293	380.520.020	-	19.916.087	960.188.000

23	44.00	44.00.00	Tổ chức, tham gia hội nghị quốc tế, hội chợ, triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước								
	44.03	44.03.01	Tổ chức hội chợ, triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước (quy mô 250 gian hàng tiêu chuẩn)	Sự kiện	3.146.341.000	297.415.580	9.619.385	3.919.018.000	0	47.115.433	7.419.509.000
		44.03.02	Tổ chức hội chợ, triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước (quy mô 400 gian hàng tiêu chuẩn)	Sự kiện	3.722.608.722	291.965.580	9.619.385	4.824.768.000	-	47.147.395	8.896.109.000
		44.03.03	Tổ chức hội chợ, triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước (quy mô 200 gian hàng tiêu chuẩn)	Sự kiện	2.521.139.000	299.115.580	9.619.385	3.292.928.000	-	47.115.433	6.169.917.000
		44.03.04	Tổ chức hội chợ, triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước (quy mô 150 gian hàng tiêu chuẩn)	Sự kiện	1.420.962.000	286.215.580	9.619.385	2.342.487.000	-	47.115.433	4.106.400.000
		44.03.05	Tổ chức hội chợ, triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước (quy mô 100 gian hàng tiêu chuẩn)	Sự kiện	975.999.400	267.465.580	9.619.385	1.032.690.000	17.000.000	47.115.433	2.349.890.000
	44.04	44.04.00	Tham gia hội chợ, triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước	Sự kiện	551.639.800	90.026.773	16.001.568	157.662.520	647.200.000	16.168.594	1.478.699.000
24	47.00	47.00.00	Tham gia Hội chợ triển lãm chuyên ngành, tổng hợp tại Hà Nội và các tỉnh thành phố trong nước (quy mô 30 gian hàng tiêu chuẩn)	Sự kiện	565.139.800	90.026.773	16.001.568	155.242.520	647.200.000	16.168.594	1.489.779.000
25	48.00	48.00.00	Tổ chức Khu gian hàng Thành phố Hà Nội trưng bày, quảng bá giới thiệu chung về thành tựu, sản phẩm tiêu biểu tại hội chợ triển lãm tại các tỉnh, thành phố trong nước	sự kiện	303.332.020	82.215.872	16.002.100	1.223.380.000	70.600.000	16.878.649	1.712.409.000

26	49.00	49.00.00	Tổ chức chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: đưa hàng Việt về nông thôn, các huyện ngoại thành, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; chương trình khuyến mại tập trung, tuần hàng Việt; giới thiệu, bình chọn hàng Việt Nam được người tiêu dùng yêu thích.								
	49.01	49.01.00	Đưa hàng Việt về nông thôn, các huyện ngoại thành, khu công nghiệp, cụm công nghiệp (Tổ chức phiên chợ Việt tại các huyện ngoại thành, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội)	Kế hoạch	260.717.980	74.634.685	9.613.553	1.575.100.000	-	16.062.832	1.936.130.000
	49.02	49.02.00	Chương trình khuyến mại tập trung thành phố Hà Nội (Quy mô: 100 gian hàng)	Kế hoạch	457.794.980	128.777.400	11.213.553	2.930.176.000	-	21.048.947	3.549.011.000
	49.03	49.03.00	Chương trình tuần hàng Việt trên địa bàn thành phố Hà Nội (Quy mô: 90 gian hàng)	Kế hoạch	288.227.980	113.647.861	11.501.883	2.690.380.000	-	18.571.118	3.122.329.000
	49.04	49.04.00	Giới thiệu, bình chọn hàng Việt Nam được người tiêu dùng yêu thích.	Kế hoạch	438.097.980	166.398.630	1.613.553	1.475.283.000	-	11.448.481	2.092.842.000
III	Dịch vụ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực (05 dịch vụ)										
27	51.00	51.00.00	Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, kết nối, quảng bá, xúc tiến, giao thương thúc đẩy phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực								
	51.01	51.01.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử	Kế hoạch	237.972	62.516.651	2.875.957	93.600.000	-	11.813.505	171.044.000
	51.02	51.02.00	Tổ chức trên truyền thanh, truyền hình	Kế hoạch	261.238	52.749.849	9.937.302	250.760.000	-	11.330.710	325.039.000
28	52.00	52.00.00	Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực thành phố Hà Nội	Chương trình	32.461.220	21.297.602	4.803.500	20.000.000	2.800.000	4.607.941	85.970.000
29	53.00	53.00.00	Tổ chức xét chọn sản phẩm công nghiệp chủ lực	Kế hoạch	18.250.690	392.571.993	32.108.599	-	-	95.735.482	538.667.000
30	54.00	54.00.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm trong nước và quốc tế về sản phẩm công nghiệp chủ lực								

	54.01	54.01.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước về sản phẩm công nghiệp chủ lực	Chương trình	61.985.480	27.225.705	3.228.321	191.338.000	-	4.549.931	288.327.000
	54.02	54.02.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước có trung bày về sản phẩm công nghiệp chủ lực	Chương trình	259.144.724	82.807.002	3.214.743	335.318.000	-	15.233.054	695.718.000
	54.03	54.03.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về sản phẩm công nghiệp chủ lực	Chương trình	74.312.224	68.036.390	3.218.685	221.338.000	-	6.765.387	373.671.000
	54.04	54.04.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có trung bày về sản phẩm công nghiệp chủ lực	Chương trình	254.612.224	123.946.759	3.214.743	364.118.000	-	17.387.608	763.279.000
	54.05	54.05.00	Tổ chức triển lãm trong nước về sản phẩm công nghiệp chủ lực								
		54.05.01	Tổ chức triển lãm trong nước về sản phẩm công nghiệp chủ lực quy mô 250 gian hàng tiêu chuẩn	Sự kiện	1.083.410.371	279.365.780	9.619.385	3.485.293.000	-	47.115.471	4.904.804.000
		54.05.02	Tổ chức triển lãm trong nước về sản phẩm công nghiệp chủ lực quy mô 400 gian hàng tiêu chuẩn	Sự kiện	1.327.822.485	406.117.396	14.629.930	4.988.713.000	-	71.656.978	6.808.940.000
	54.06	54.06.00	Tổ chức triển lãm quốc tế về sản phẩm công nghiệp chủ lực	Sự kiện	1.083.605.331	549.086.451	16.060.654	5.932.913.000	-	96.393.282	7.678.059.000
31	55.00	55.00.00	Tổ chức lễ tôn vinh, trao danh hiệu cho các doanh nghiệp sản xuất SPCNCL thành phố Hà Nội	Sự kiện	262.685.138	118.692.698	8.802.580	640.866.000	-	18.206.592	1.049.253.000
IV Dịch vụ công nghiệp hỗ trợ (02 dịch vụ)											
32	57.00	57.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ								
	57.01	57.01.00	Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (01 kế hoạch/01 nhiệm vụ)	Kế hoạch	487.206	64.353.249	7.001.008	-	-	14.368.293	86.210.000
	57.02	57.02.00	Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (Đơn vị tính 01 doanh nghiệp)	doanh nghiệp	1.680.032	219.878.357	28.700.910	-	-	50.051.860	300.311.000

33	59.00	59.00.00	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước								
	59.01	59.01.00	Tổ chức hội chợ triển lãm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước								
		59.01.01	Tổ chức hội chợ triển lãm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước quy mô 250 gian hàng tiêu chuẩn	Sự kiện	196.056.510	199.629.728	33.606.900	2.785.669.000	-	41.310.634	3.256.273.000
		59.01.02	Tổ chức hội chợ triển lãm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước quy mô 400 gian hàng	Sự kiện	293.213.484	298.413.688	51.111.894	4.481.302.800	-	62.828.310	5.186.870.000
	59.02	59.02.00	Tham gia hội chợ triển lãm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước	Sự kiện	165.249.520	69.026.830	16.001.568	458.800.000	-	16.168.604	725.247.000
V	Dịch vụ lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững (08 dịch vụ)										
34	72.00	72.00.00	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về sản xuất và tiêu dùng bền vững thông qua các chuyên đề, chuyên mục trên báo chí, truyền hình, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phổ biến thông tin khác về các nội dung sản xuất tiêu dùng bền vững.								
	72.01	72.01.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên báo giấy, báo điện tử	Kế hoạch	151.224	35.295.347	4.189	70.200.000	-	6.381.137	112.032.000
	72.02	72.02.01	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình (không phát sóng trên đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội)	Kế hoạch	175.224	24.415.579	2.122.973	41.394.240	-	4.808.480	72.916.000
	72.02	72.02.02	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình (có phát sóng trên đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội)	Kế hoạch	175.224	24.415.579	2.122.973	75.228.000	-	4.808.480	106.750.000
	72.03	72.03.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên ấn phẩm dạng sách	ấn phẩm	21.407.164	44.613.509	12.004.271	3.373.246	-	10.224.530	91.623.000
	72.04	72.04.00	Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên trên ấn phẩm dạng tờ rơi, tờ gấp	ấn phẩm	10.703.600	22.859.451	12.004.231	1.884.507	-	6.304.911	53.757.000
35	73.00	73.00.00	Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo nâng cao năng lực về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho các cơ sở sản xuất, phân phối và tiêu dùng								

	73.01	73.01.00	Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho các cơ sở sản xuất, phân phối và tiêu dùng	Chương trình	38.251.220	17.297.602	4.803.500	33.000.000	-	4.607.941	97.960.000
	73.02	73.02.00	Tổ chức hội nghị, hội thảo nâng cao năng lực về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho các cơ sở sản xuất, phân phối và tiêu dùng	Chương trình	22.911.540	16.829.017	3.202.800	16.500.000	-	4.150.238	63.594.000
36	75.00	75.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình kinh doanh xanh cho các doanh nghiệp phân phối - dịch vụ								
	75.01	75.01.00	Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình kinh doanh xanh	Kế hoạch	225.746	17.123.689	10.594.320	-	-	5.868.189	33.812.000
	72.01	75.02.00	Hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình kinh doanh xanh	đơn vị	995.022	120.967.518	14.762.000	-	-	28.712.153	165.437.000
37	76.00	76.00.00	Tổ chức các hội chợ, chương trình chuỗi kết nối “Mạng lưới sản xuất và tiêu dùng bền vững”								
	76.01	76.01.01	Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững	sự kiện	1.627.457.760	242.552.351	33.606.900	1.986.191.080	60.000.000	25.627.392	3.975.435.000
	76.01	76.01.02	Tổ chức chương trình chuỗi kết nối Mạng lưới sản xuất và tiêu dùng bền vững	sự kiện	2.122.217.760	213.429.728	33.606.900	3.410.058.080	-	41.310.634	5.820.623.000
	76.02	76.02.00	Tổ chức chương trình chuỗi kết nối Mạng lưới sản xuất và tiêu dùng bền vững theo hình thức hội nghị, hội thảo, diễn đàn kết hợp trưng bày giới thiệu sản phẩm	sự kiện	304.831.538	130.469.149	16.004.410	362.340.000	-	20.406.968	834.052.000
38	78.00	78.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận vòng đời sản phẩm nhằm đổi mới, sáng tạo các mô hình sản xuất cho các cơ sở sản xuất thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp								
	78.01	78.01.00	Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận vòng đời sản phẩm nhằm đổi mới, sáng tạo các mô hình sản xuất	Kế hoạch	225.746	9.040.598	780.930	-	-	2.109.927	12.157.000
	78.02	78.02.00	Hỗ trợ kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận vòng đời sản phẩm nhằm đổi mới, sáng tạo các mô hình sản xuất	đơn vị	665.022	120.967.518	17.552.382	-	-	29.228.834	168.414.000

38	79.00	79.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thực hiện mô hình thực hành tái chế, tái sử dụng nguyên nhiên liệu áp dụng sản xuất và tiêu dùng bền vững để giảm phát thải cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ								
	79.01	79.01.00	Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thực hiện mô hình thực hành tái chế, tái sử dụng nguyên nhiên liệu áp dụng sản xuất và tiêu dùng bền vững để giảm phát thải	Kế hoạch	225.746	18.680.388	3.178.296	-	-	4.637.730	26.722.000
	79.02	79.02.00	Hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thực hiện mô hình thực hành tái chế, tái sử dụng nguyên nhiên liệu áp dụng sản xuất và tiêu dùng bền vững để giảm phát thải	đơn vị	665.022	120.967.518	12.926.000	-	-	28.257.293	162.816.000
40	80.00	80.00.00	Xây dựng, ứng dụng, phổ biến công cụ hỗ trợ trong quản lý để áp dụng sản xuất và tiêu dùng bền vững cho các doanh nghiệp sản xuất và phân phối	đơn vị	1.421.068	189.201.417	59.682.521	-	-	52.564.051	302.869.000
41	81.00	81.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ trong lĩnh vực công thương								
	81.01	81.01.00	Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ trong lĩnh vực công thương	Kế hoạch	56.328	106.722.364	21.091.107	-	-	26.852.658	154.722.000
	81.02	81.02.00	Thực hiện đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ trong lĩnh vực công thương	đơn vị	1.011.430	65.548.652	17.912.174	-	-	17.739.174	102.211.000

B	42 dịch vụ chưa phát sinh, giá chưa tính đủ chi phí										
I	Dịch vụ lĩnh vực điện lực, tiết kiệm năng lượng, hiệu quả (02 dịch vụ)										
1	04.00	04.00.00	Xây dựng các mô hình hiệu quả năng lượng cho các cơ sở sử dụng năng lượng								
	04.01	04.01.00	Tổ chức hỗ trợ xây dựng mô hình hiệu quả năng lượng	Kế hoạch	225.638	62.267.960	10.594.320	-	-	15.348.463	88.436.000
	04.02	04.02.00	Thực hiện hỗ trợ xây dựng mô hình hiệu quả năng lượng	Đơn vị	1.146.366	62.383.573	25.867.710	-	-	18.773.506	108.171.000
2	07.00	07.00.00	Hỗ trợ đánh giá hiệu quả áp dụng trang thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, giao thông vận tải và hộ gia đình								
	07.01	07.01.00	Tổ chức hỗ trợ đánh giá hiệu quả áp dụng trang thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng	Đơn vị	225.746	42.672.588	7.057.936	-	-	10.490.817	60.447.000
	07.02	07.02.00	Hỗ trợ đánh giá hiệu quả áp dụng trang thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng	Đơn vị	998.346	40.734.946	18.136.516	-	-	12.572.660	72.442.000
II	Dịch vụ lĩnh vực hóa chất (03 dịch vụ)										
3	12.00	12.00.00	Cung cấp thông tin phục vụ công tác xử lý sự cố hóa chất	Phiếu	10.644	3.219.179	168	-	-	645.998	3.876.000
4	13.00	13.00.00	Cập nhật danh mục hóa chất nguy hiểm; danh mục hóa chất cấm phải xây dựng kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Phiếu	35.840	11.156.583	70	-	-	2.238.499	13.431.000
5	14.00	14.00.00	Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu hóa chất, danh mục hóa chất	Kế hoạch	36.064	9.366.162	567	-	-	1.880.559	11.283.000
III	Dịch vụ lĩnh vực quản lý cạnh tranh (03 dịch vụ)										
6	15.00	15.00.00	Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý nhà nước về cạnh tranh, chống bán phá giá, trợ cấp, tụt vệ, kỹ năng điều hành cạnh tranh, về điều tra viên vụ việc cạnh tranh"								

		15.01.00	Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý nhà nước về cạnh tranh, chống bán phá giá, trợ cấp, tự vệ, kỹ năng điều hành cạnh tranh, về điều tra viên vụ việc cạnh tranh” (thuê nhà thầu thực hiện)	kế hoạch/nhiệm vụ	143.402	33.381.782	350	-	-	6.705.107	40.231.000
		15.02.00	Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý nhà nước về cạnh tranh, chống bán phá giá, trợ cấp, tự vệ, kỹ năng điều hành cạnh tranh, về điều tra viên (Tự thực hiện)	kế hoạch/nhiệm vụ	242.502	25.753.006	7.006.645	-	-	6.600.431	39.603.000
7	16.00	16.00.00	Tuyên truyền, phổ biến, phát hành các ấn phẩm tuyên truyền, giới thiệu về quản lý cạnh tranh, phòng vệ thương mại								
		16.01.00	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu về quản lý cạnh tranh, phòng vệ thương mại trên trên báo giấy, báo điện tử	kế hoạch/nhiệm vụ	151.224	35.787.114	8.282	-	-	6.470.392	42.417.000
		16.02.00	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu về quản lý cạnh tranh, phòng vệ thương mại trên trên truyền thanh, truyền hình	kế hoạch/nhiệm vụ	175.518	38.640.073	21.192.025	-	-	10.801.371	70.809.000
		16.03.00	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu về quản lý cạnh tranh, phòng vệ thương mại trên trên ấn phẩm dạng sách	kế hoạch/nhiệm vụ	209.458	44.827.567	12.046.251	-	-	10.274.990	67.358.000
		16.04.00	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu về quản lý cạnh tranh, phòng vệ thương mại trên trên ấn phẩm dạng tờ rơi, tờ gấp	kế hoạch/nhiệm vụ	187.600	23.074.369	12.004.231	-	-	6.347.916	41.614.000
8	17.00	17.00.00	Thực hiện khảo sát, thu thập, phân tích thông tin về lĩnh vực cạnh tranh phòng vệ thương mại								
		17.01.00	Tổ chức và lập báo cáo khảo sát, thu thập, phân tích thông tin về lĩnh vực cạnh tranh phòng vệ thương mại	kế hoạch/nhiệm vụ	143.402	30.872.510	350	-	-	6.203.252	37.220.000
		17.02.00	Thực hiện khảo sát, thu thập, phân tích thông tin về lĩnh vực cạnh tranh phòng vệ thương mại	kế hoạch/nhiệm vụ	242.502	36.738.342	7.006.645	-	-	8.797.498	52.785.000

IV Dịch vụ lĩnh vực thương mại điện tử (02 dịch vụ)											
9	18.00	18.00.00	Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến xã hội hóa về thương mại điện tử								
	18.01	18.01.00	“Đào tạo xã hội hóa về thương mại điện tử”	Chương trình	391.000	32.482.909	4.819.385	-	-	7.161.726	44.855.000
	18.02	18.02.00	Tuyên truyền, phổ biến xã hội hóa về thương mại điện tử - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử	Kế hoạch	151.224	35.787.114	8.282	-	-	6.470.392	42.417.000
	18.03	18.03.00	Tuyên truyền, phổ biến xã hội hóa về thương mại điện tử - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình	Kế hoạch	175.224	42.568.775	21.192.025	-	-	11.508.484	75.445.000
	18.04	18.04.00	Tuyên truyền, phổ biến xã hội hóa về thương mại điện tử - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên ấn phẩm dạng sách (đơn vị tính: 01 ấn phẩm dạng sách (tập san, kỹ yếu, cẩm nang, sổ tay...))	Ấn phẩm	209.164	44.827.567	12.004.271	-	-	10.267.381	67.308.000
	18.05	18.05.00	Tuyên truyền, phổ biến xã hội hóa về thương mại điện tử - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên ấn phẩm tờ rơi, tờ gấp (đơn vị tính: 01 ấn phẩm là tờ rơi, tờ gấp, cactalog)	Ấn phẩm	187.600	22.909.104	12.004.231	-	-	6.318.168	41.419.000
10	19,00	19.00.00	Xây dựng mô hình, giải pháp thí điểm đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử	Kế hoạch	489.020	93.780.046	3.217.333	-	-	19.497.280	116.984.000
V Dịch vụ Khuyến công; Xúc tiến thương mại (14 dịch vụ)											
11	23.00	23.00.00	Tổ chức các khóa đào tạo khởi sự quản trị doanh nghiệp cho các tổ chức cá nhân là đối tượng thuộc chương trình khuyến công (35 người/lớp, học 05 ngày/khóa)	Chương trình đào tạo	489.020	30.013.295	4.817.333	0	0	6.710.733	42.030.000
12	26.00	26.00.00	Xây dựng, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	bộ	292.980	12.832.924	9.612	-	-	2.495.748	15.631.000

13	27.00	27.00.00	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới cho cơ sở công nghiệp nông thôn; mô hình đang hoạt động hiệu quả của cơ sở công nghiệp nông thôn để phổ biến tuyên truyền, nhân rộng cho các tổ chức, cá nhân khác học tập áp dụng								
	27.01	27.01.00	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới cho cơ sở công nghiệp nông thôn	Mô hình	489.020	34.752.394	4.817.333	-	-	7.210.574	47.269.000
		27.02.00	Tuyên truyền mô hình trình diễn đang hoạt động hiệu quả, nhân rộng cho các tổ chức, cá nhân khác học tập áp dụng								-
		27.02.01	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử. Đối với kế hoạch 35 tin/bài	Kế hoạch	153.720	34.462.297	8.233	-	-	6.232.365	40.857.000
		27.02.02	Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình. Đối với 01 kế hoạch tuyên truyền tương đương thời lượng phát sóng 300 phút hoặc quy đổi tương đương.	Kế hoạch	174.784	41.241.444	21.193.555	-	-	11.269.761	73.880.000
		27.02.03	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên ấn phẩm dạng sách (kỹ yếu). Đối với 01 kế hoạch tuyên truyền số lượng 1.000 cuốn kỹ yếu x 80 trang, kích thước A5..	Kế hoạch	183.990	44.069.993	12.004.395	-	-	10.126.508	66.385.000
		27.02.04	Trường hợp tổ chức thông tin tuyên truyền trên ấn phẩm dạng sách (kỹ yếu). Đối với 01 kế hoạch in ấn 5.000 tờ, kích thước A4.	Kế hoạch	162.960	22.446.925	12.004.065	-	-	6.230.511	40.844.000
14	30.00	30.00.00	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Hà Nội giao dịch mua hàng tại hội chợ thuộc chương trình khuyến công	Chương trình	489.020	37.687.014	4.817.333	-	-	8.168.740	51.162.000
15	34.00	34.00.00	Hỗ trợ xây dựng phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá sản phẩm cho cơ sở công nghiệp nông thôn								

		34.00.01	Hỗ trợ xây dựng phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá sản phẩm cho cơ sở công nghiệp nông thôn: Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố	cơ sở	292.980	6.173.224	1.613.553	-	-	1.696.749	9.777.000
16	37.00	37.00.00	Cập nhật cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công (01 báo cáo đánh giá và 1 cơ sở dữ liệu được cập nhật và đăng tải trên trang thông tin điện tử, thông tin được khảo sát thu thập từ 10 tổ chức/đơn vị)	Dịch vụ	242.502	27.848.007	7.000.581	-	-	7.018.218	42.109.000
17	38.00	38.00.00	Thông tin thương mại xuất khẩu: xây dựng, phát hành, tổ chức phổ biến thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất nhập khẩu								
	38.01	38.01.00	Dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về ngành hàng, thị trường, sản phẩm trong nước và ngoài nước - Trường hợp tự thực hiện	Báo cáo đánh giá/Cơ sở dữ liệu	242.502	25.194.963	5.606.645	-	-	6.208.822	37.253.000
	38.02	38.02.00	Dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về ngành hàng, thị trường, sản phẩm trong nước và ngoài nước - Trường hợp mua cơ sở dữ liệu (Đơn vị tính: Đơn vị tính: 01 báo cáo đánh giá và 01 cơ sở dữ liệu)	Báo cáo đánh giá/Cơ sở dữ liệu	142.970	24.908.701	6.421	-	-	5.011.618	30.070.000
	38.03	38.03.00	Dịch vụ phát hành, tổ chức phổ biến thông tin, cơ sở dữ liệu dưới dạng bản in, ấn phẩm điện tử (Đơn vị tính: 01 ấn phẩm dạng sách (tập san, kỷ yếu, cẩm nang, sổ tay...))	Ấn phẩm	209.164	44.827.567	12.004.271	-	-	10.267.381	67.308.000
	38.04	38.04.00	Dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn phổ biến cơ sở dữ liệu về ngành hàng, thị trường, sản phẩm trong nước và ngoài nước; hướng dẫn hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất nhập khẩu	Chương trình	391.000	32.482.909	4.819.385	-	-	7.161.726	44.855.000

18	39.00	39.00.00	Tuyên truyền, quảng bá xuất khẩu: Tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, ngành hàng, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của Việt Nam ở nước ngoài; mời tổ chức, chuyên gia truyền thông nước ngoài vào Việt Nam sản xuất sản phẩm truyền thông quảng bá cho ngành hàng xuất khẩu của Hà Nội ở nước ngoài.								
	39.01	39.01.00	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền quảng bá sản phẩm, ngành hàng, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của Việt Nam ở nước ngoài (Đơn vị tính: 01 kế hoạch cho 01 thị trường cụ thể)	Kế hoạch	237.752	52.544.907	770	-	-	10.028.851	62.812.000
	39.02	39.02.00	Tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, ngành hàng, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của Việt Nam ở nước ngoài” - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử (Đơn vị tính: 01 kế hoạch tuyên truyền trên báo in (báo giấy), báo điện tử) (Giá chưa tính đúng tính đủ do chưa phát sinh dịch vụ)	Kế hoạch	151.224	35.787.114	8.282	-	-	6.470.392	42.417.000
	39.03	39.03.00	Tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, ngành hàng, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của Việt Nam ở nước ngoài” - Trường hợp Tổ chức tổ chức thông tin, tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình (Đơn vị tính: 01 kế hoạch tuyên truyền trên truyền thanh, truyền hình) (Giá chưa tính đúng tính đủ do chưa phát sinh dịch vụ)	Kế hoạch	223.750	80.402.758	31.473.145	-	-	20.177.938	132.278.000
	39.04	39.04.00	Tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, ngành hàng, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của Việt Nam ở nước ngoài - Trường hợp Tổ chức tổ chức thông tin, tuyên truyền trên ấn phẩm dạng sách (Đơn vị tính: 01 ấn phẩm dạng sách (tập san, kỷ yếu, cẩm nang, sổ tay)	Ấn phẩm	237.706	57.724.305	14.897.740	-	-	13.114.755	85.975.000

	39.05	39.05.00	Tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, ngành hàng, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của Việt Nam ở nước ngoài - Trường hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền trên ấn phẩm dạng tờ rơi, tờ gấp (Đơn vị tính: 01 ấn phẩm ấn phẩm dạng là tờ rời, tờ gấp, cactalog (tính 1 tờ A4)	Ấn phẩm	192.360	25.421.759	14.873.430	-	-	7.287.759	47.775.000
	39.06	39.06.00	“Mời tổ chức, chuyên gia truyền thông nước ngoài vào Việt Nam sản xuất sản phẩm truyền thông quảng bá cho ngành hàng xuất khẩu của Hà Nội ở nước ngoài” (Đơn vị tính: 01 tổ chức (hoặc đoàn chuyên gia) cho 01 sản phẩm truyền thông)	Chương trình	132.780	59.624.033	12.001.891	-	-	13.634.154	85.393.000
19	40.00	40.00.00	Hỗ trợ phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm: Đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm xuất khẩu; thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ thực hiện thiết kế, phát triển sản phẩm; nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, kỹ năng phát triển thị trường, tổ chức mạng lưới bán lẻ.								
	40.01	40.01.00	Hỗ trợ phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm xuất khẩu	Kế hoạch	391.000	32.482.909	4.819.385	-	-	7.161.726	44.855.000
	40.02	40.02.00	Hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn thực hiện thiết kế, phát triển sản phẩm	Kế hoạch	292.980	6.277.165	1.609.612	-	-	1.554.154	9.734.000
	40.03	40.03.00	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, kỹ năng phát triển thị trường, tổ chức mạng lưới bán lẻ.	Chương trình	391.000	32.482.909	4.819.385	-	-	7.161.726	44.855.000
20	42.00	42.00.00	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại, hoạt động xúc tiến thương mại tổng hợp tại nước ngoài (tham gia hội chợ, triển lãm và giao dịch thương mại tại nước ngoài)								
	42.01	42.01.00	Tổ chức đoàn xúc tiến thương mại tổng hợp tại nước ngoài (tham gia hội chợ, triển lãm và giao dịch thương mại tại nước ngoài)	Kế hoạch	672.440	125.346.913	12.193.689	-	-	26.260.478	164.475.000

	42.02	42.02.00	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài	Kế hoạch	194.960	86.524.646	1.881.482	-	-	16.834.207	105.435.000
21	43.00	43.00.00	Tổ chức giao dịch thương mại tại Việt Nam: Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào giao dịch, mua hàng tại Hà Nội; Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp với các doanh nghiệp xuất khẩu; Giao thương, kết nối cung cầu hàng hóa giữa nhà sản xuất và nhà phân phối	Kế hoạch	276.718	63.012.925	8.007.671	-	-	13.546.490	84.844.000
22	45.00	45.00.00	Tổ chức trưng bày, giới thiệu và xuất khẩu hàng hóa qua gian hàng chung trên sàn giao dịch thương mại điện tử	Kế hoạch/ nhiệm vụ	292.980	38.714.887	3.213.553	-	-	8.022.070	50.243.000
23	46.00	46.00.00	Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương								
	46.01	46.01.00	Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương	Kế hoạch	292.980	51.365.862	9.607.671	-	-	11.027.972	72.294.000
	46.02	46.02.00	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương	Kế hoạch	292.980	50.406.796	6.407.247	-	-	10.850.334	67.957.000
	46.03	46.03.00	Tổ chức tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho đối tượng thuộc chương trình phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương								
		46.03.01	Tổ chức tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho đối tượng thuộc chương trình phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương (Quy mô dàn dựng khu gian hàng tương đương 20 gian tiêu chuẩn)	Kế hoạch	69.520	78.883.473	1.600.988	-	-	15.305.256	95.859.000
		46.03.02	Tổ chức tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho đối tượng thuộc chương trình phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương (Quy mô thuê khu gian hàng tương đương 20 gian tiêu chuẩn)	Kế hoạch	69.520	78.883.473	1.600.988	-	-	15.305.256	95.859.000
	46.04	46.04.00	Tổ chức hội nghị về hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương	Kế hoạch	391.000	32.191.960	3.217.020	-	-	6.801.996	42.602.000

	46.05	46.05.00	Tổ chức hội chợ, triển lãm về hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương	Kế hoạch	391.000	190.372.624	8.017.020	-	-	37.768.322	236.549.000
24	50.00	50.00.00	Điều tra khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại; phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm	Kế hoạch	750.910	83.770.320	10.213.909	-	-	18.947.028	113.682.000
VI	Dịch vụ công nghiệp hỗ trợ (14 dịch vụ)										
25	56.00	56.00.00	Hỗ trợ đánh giá năng lực cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ theo các tiêu chí của Thành phố								
	56.01	56.01.00	Công tác Tổ chức hỗ trợ đánh giá năng lực cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ theo các tiêu chí của Thành phố	Kế hoạch	477.318	23.383.840	140	-	-	4.772.260	28.634.000
	56.02	56.02.00	Công tác Thực hiện hỗ trợ đánh giá năng lực cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ theo các tiêu chí của Thành phố	doanh nghiệp	397.952	8.371.825	2.100.980	-	-	2.174.151	13.045.000
26	58.00	58.00.00	Tổ chức đoàn giao dịch, đầu tư về trang thiết bị công nghệ tại nước ngoài cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	Sự kiện	194.960	71.528.648	1.611.663	-	-	13.933.702	87.269.000
27	60.00	60.00.00	Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	sản phẩm/thương hiệu	292.980	35.970.033	3.213.553	-	-	8.290.079	47.767.000
28	61.00	61.00.00	Hỗ trợ đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ								
	61.01	61.01.00	Tổ chức hỗ trợ đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	kế hoạch	477.318	23.695.662	140	-	-	4.834.624	29.008.000
	61.02	61.02.00	Thực hiện Hỗ trợ đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	doanh nghiệp	397.952	7.945.838	2.100.980	-	-	2.088.954	12.534.000
29	62.00	62.00.00	Tổ chức đánh giá, công nhận hệ thống quản trị sản xuất cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	doanh nghiệp	779.134	49.811.863	4.689.196	-	-	11.056.039	66.336.000

30	63.00	63.00.00	Hỗ trợ đánh giá nhu cầu về nhân lực cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ								
	63.01	63.01.00	Tổ chức hỗ trợ đánh giá nhu cầu về nhân lực cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	kế hoạch	460.866	23.695.662	140	-	-	4.831.334	28.988.000
	63.02	63.02.00	Thực hiện hỗ trợ đánh giá nhu cầu về nhân lực cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	doanh nghiệp	397.952	7.945.838	2.100.980	-	-	2.088.954	12.534.000
31	64.00	64.00.00	Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	sản phẩm công nghệ	752.462	36.331.184	4.813.553	-	-	8.379.440	50.277.000
32	65.00	65.00.00	Hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	sản phẩm công nghệ	292.980	36.057.190	4.813.553	-	-	8.232.745	49.396.000
33	66.00	66.00.00	Hỗ trợ tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ								
	66.01	66.01.00	Công tác tổ chức hỗ trợ tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	kế hoạch	722.022	63.045.726	7.007.340	-	-	14.155.018	84.930.000
	66.02	66.02.00	Công tác thực hiện hỗ trợ tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	doanh nghiệp	426.572	203.799.842	35.701.470	-	-	47.985.577	287.913.000
34	67.00	67.00.00	Hỗ trợ mua bản quyền, sáng chế, phần mềm cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	bản quyền/sáng chế/phần mềm	292.980	7.608.968	1.607.671	-	-	1.901.924	11.412.000
35	68.00	68.00.00	Hỗ trợ thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	chương trình	292.980	32.961.973	1.613.553	-	-	6.973.701	41.842.000
36	69.00	69.00.00	Khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	cơ sở dữ liệu	242.502	30.413.296	5.600.560	-	-	7.251.272	43.508.000
37	70.00	70.00.00	Nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, số hóa thông tin về công nghiệp hỗ trợ	01 trang siêu văn bản	64.814	38.156.451	161	-	-	7.644.285	45.866.000

38	71.00	71.00.00	Mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm và chính sách về công nghiệp hỗ trợ	cơ sở dữ liệu	142.970	23.630.742	357	-	-	4.754.814	28.529.000
VII	Lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững (04 dịch vụ)										
39	74.00	74.00.00	Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm quốc tế tại nước ngoài thúc đẩy kết nối chuỗi sản xuất và tiêu dùng bền vững	Chương trình	98.020	81.577.667	3.203.891	-	-	16.127.120	101.007.000
40	77.00	77.00.00	Xây dựng cơ sở dữ liệu về mạng lưới kết nối sản xuất và tiêu dùng bền vững	chương trình	551.934	265.026.564	42.001.400	-	-	61.515.980	369.096.000
41	82.00	82.00.00	Hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình kinh doanh xanh, kết nối lĩnh vực phân phối - dịch vụ bền vững								
	82.01	82.01.00	Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình kinh doanh xanh, kết nối lĩnh vực phân phối - dịch vụ bền vững	Kế hoạch	225.746	17.123.689	10.594.320	-	-	5.868.189	33.812.000
	82.02	82.02.00	Hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình kinh doanh xanh, kết nối lĩnh vực phân phối - dịch vụ bền vững	đơn vị	665.022	129.604.392	12.355.745	-	-	29.951.283	172.576.000
42	83.00	83.01.00	Hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thực hiện mô hình thực hành giảm thiểu tái chế trong sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và trong ngành dịch vụ								
	83.01	83.01.00	Tổ chức Hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thực hiện mô hình thực hành giảm thiểu tái chế trong sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và trong ngành dịch vụ	Kế hoạch	292.980	25.006.039	4.813.553	-	-	6.323.640	36.436.000
	83.02	83.02.00	Hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thực hiện mô hình thực hành giảm thiểu tái chế trong sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và trong ngành dịch vụ	đơn vị	665.022	135.479.851	12.326.547	-	-	31.178.998	179.650.000